

VIỆN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
BỘ MÔN NGHIÊN CỨU ĐIỀU VÀ HỒ TIÊU

BÁO CÁO KHOA HỌC

**NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN
VÀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ CÁC SẢN PHẨM ĐIỀU**
(*Anacardium occidentale* L.)

Thuộc đề tài : “Nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ và thị trường để phát triển vùng điều nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu”.

MÃ SỐ KC.06.04.NN

Chủ nhiệm đề tài : GS.TS. Phạm Văn Biên
Cán bộ thực hiện : TS. Nguyễn Tăng Tôn, ThS. Đặng Đức Hiền,
KS. Lê Văn Gia Nhỏ và KS. Trần Kim Kính

TP. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2005

TÓM TẮT

Đề tài nghiên cứu “Nghiên cứu mối quan hệ giữa sản xuất, chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm điều”, được tiến hành tại vùng điều Đông Nam Bộ gồm 2 tỉnh trồng điều chủ yếu là Đồng Nai và Bình Phước, trong năm 2005. Tiến hành điều tra tình hình sản xuất của nông hộ và tình hình thu mua của các hộ thu gom, đồng thời tiến hành phân tích mối quan hệ giữa sản xuất và chế biến tiêu thụ hạt điều.

Kết quả thu được như sau:

1. Bước đầu nông hộ trồng điều đã thay đổi được tập quán canh tác thuần túy coi điều là cây rừng, không chú ý khâu đầu tư, thâm canh sang hình thức canh tác mới, có đầu tư thâm canh để tăng năng suất và cho lợi nhuận cao bình quân 5.976.600 đ/ha.
2. Kết quả điều tra cho thấy trong các giải pháp ưu tiên để phát triển điều thì giải pháp về giống là quan trọng nhất để tăng năng suất điều, kế đến là giải pháp về BVTV cũng rất quan trọng để nâng cao năng suất.
3. Về mức độ đầu tư cho điều so với một số cây lâu năm khác như cà phê, cây ăn trái còn thấp, bình quân 4.428.000 đ/ha.
4. Trong các khâu kỹ thuật thâm canh thì các hộ đã áp dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, như trồng các giống điều cao sản được nhà nước công nhận và đưa vào khu vực hóa. Bên cạnh đó còn chú ý bón phân gốc và sử dụng các chế phẩm phân bón lá kích thích ra hoa, đậu trái để nâng cao năng suất điều.
5. Công nghệ chế biến chủ yếu là công nghệ chao, năng lực các nhà máy chế biến đáp ứng được nhu cầu sản xuất.
6. Giá cả và thị trường xuất khẩu điều khá ổn định. Sự phân bổ lợi nhuận giữa các tác nhân tham gia trong ngành hàng điều là hợp lý, 80% lợi nhuận của ngành hàng điều phân bổ cho người trồng điều và doanh nghiệp chế biến.
7. Chính sách của chính phủ không bảo hộ cho ngành hàng điều, hay nói cách khác ngành hàng điều thực sự có hiệu quả.
8. Ngành hàng điều có lợi thế so sánh, hay nói cách khác việc sản xuất – chế biến – xuất khẩu điều hiện nay đã đem ngoại tệ về cho quốc gia một cách hiệu quả và trong tương lai ngành hàng điều Việt Nam vẫn duy trì được lợi thế so sánh.

ABSTRACT

A study of “Study of some technic, science and marketing methods to develop cashew areas to process and export in Dong Nai and Binh Phuoc provinces” was conducted 2005. The study included two parts experiments on this areas . The first experiment had invested the cashew produce in Dong Nai and Binh Phuoc provinces. The second part had invested cashew buying and selling of the farmers.

The results of investing showed that almost farmers use of the new technic to increase the cashew yield.

The results of investing showed that the use of plant growth regulators and foliar fertilizers on cashew at stage of bearing and fruitset increased cashewnut yield.

Plant growth regulations and foliar fertilizers highly increased cashewnut yield and benefit with the rate of MRR was over 100%, the farmers was applied.

The results can be applied in varieties and foliar fertilizers production, insite varieties is most impotents.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Điều là cây công nghiệp lâu năm, dễ trồng và thích nghi với nhiều loại đất có đặc tính lý hoá khác nhau. Điều là một trong những cây có giá trị xuất khẩu cao, năm 2004 xuất khẩu đạt 410 triệu USD. Diện tích điều ở nước ta nói chung và nhất là ở các vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Duyên Hải Nam Trung Bộ luôn tăng trong những năm gần đây do giá cả thu mua hạt điều tương đối cao, bình quân biến động từ 6000 – 7000 đ/kg. Diện tích trồng điều ở Việt Nam khoảng 350.000 ha, trong đó vùng Đông Nam Bộ chiếm khoảng 210.000 ha. Sản lượng điều thô năm 2002 đạt khoảng 230.000 tấn. Năm 2002 Việt Nam trở thành nước thứ ba trên thế giới về sản lượng điều, sau Ấn Độ và Brazil. Hiện nay Việt Nam là nước thứ 2 về xuất khẩu điều sau Ấn Độ (Hiệp Hội Điều Việt Nam 2004). Nhìn chung năng suất điều trước năm 2000 còn thấp bình quân 0,3 – 0,4 tấn/ha. Việc nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật và mối quan hệ giữa sản xuất, chế biến tiêu thụ sản phẩm để nâng cao năng suất, sản lượng điều là một trong những vấn đề cần thiết và cấp bách hiện nay. Trên cơ sở đó đề xuất ra các giải pháp để thúc đẩy sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm điều đáp ứng mục tiêu, định hướng của nhà nước đến năm 2010 về diện tích: 500.000ha, năng suất: 1,5 tấn/ha, sản lượng điều thô: 170.000tấn, sản lượng nhân: 170.000tấn, xuất khẩu 140.000tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 700 triệu USD.

2. MỤC TIÊU

1. Điều tra tình hình sản xuất của nông hộ, tình hình thu mua và chế biến trên qui mô nông hộ ở các vùng điều trọng điểm của vùng Đông Nam Bộ là Đồng Nai và Bình Phước.
2. Tìm hiểu mối quan hệ giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ hạt điều thông qua việc phân tích ngành hàng.
3. Đề ra các giải pháp hợp lý để gia tăng hiệu quả kinh tế, giảm giá thành, tăng lợi nhuận.

3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

- 3.1 Điều tra tình hình sản xuất của nông hộ, tình hình thu mua và chế biến trên qui mô nông hộ theo phiếu điều tra soạn trước theo dạng câu hỏi và biểu mẫu qui định chung đối với cây lâu năm cho trái. Kết hợp điều tra với phỏng vấn trực tiếp nông hộ về tình hình sản xuất, thị trường tiêu thụ các sản phẩm điều.
- 3.2 Tiến hành điều tra thử 20 phiếu trong sản xuất và ở các vùng trồng điều tập trung để hoàn chỉnh phiếu điều tra.
- 3.3 Điều tra điểm kết hợp với điều tra diện trên vùng điều tra ở Đồng Nai và Bình Phước.
- 3.4 Lấy số liệu thứ cấp về số lượng điều thô thu mua tại địa bàn điều tra trên qui mô tỉnh và huyện ở cơ quan thuế tại vùng điều tra.

3.5 Áp dụng phương pháp phân tích ngành hàng (CCA : Commodity Chain Analysis) để phân tích mối quan hệ kinh tế trong sản xuất – thu mua- chế biến – xuất khẩu điều

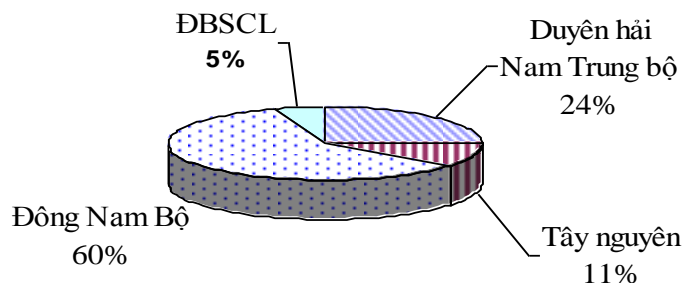
3.6 Phiếu điều tra được xử lý phân tích, đánh giá bằng bảng phàm mềm Excel 2003.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Tình hình sản xuất điều của Việt Nam thời gian qua

4.1.1 Phân bố, diện tích, sản lượng

Cây điều được trồng ở Việt Nam từ thế kỷ 18, nhưng việc khai thác tiềm năng kinh tế của cây điều ở Việt Nam thực sự khởi đầu từ thập niên 80, người dân được khuyến khích trồng điều lấy hạt xuất khẩu (Thanh, 2003). Diện tích trồng điều tập trung ở khu vực miền Trung vào phía Nam Việt Nam, phân bố ở 4 vùng Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long, trong đó Đông Nam Bộ có diện tích lớn nhất, chiếm 60% diện tích trồng điều ở Việt Nam, kế đến là Duyên hải Nam Trung bộ (24%) và Tây Nguyên (11%), Đồng bằng sông Cửu Long (chỉ chiếm 5%) (hình 1.1)



Hình 1: Phân bố diện tích trồng điều ở Việt Nam (năm 1997)

(Nguồn: Phạm Đình Thanh, 2003)

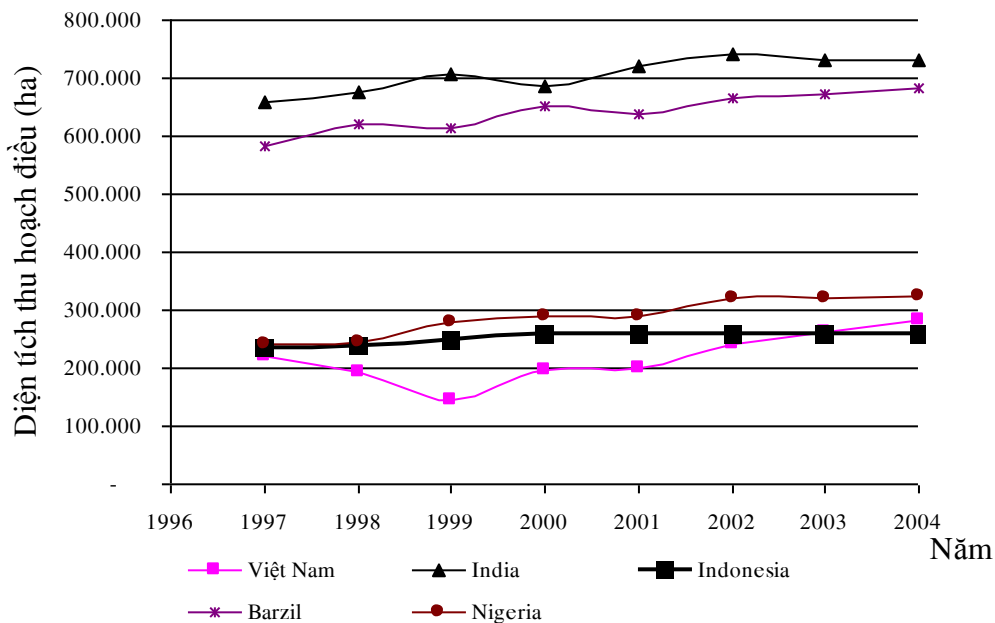
Theo Dự án Quy hoạch phát triển cây điều vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ thì trong tổng diện tích qui hoạch phát triển điều là 285.300 ha thì diện tích rất thích hợp và thích hợp cho phát triển cây điều chiếm 70% trong tổng diện tích qui hoạch (bảng 1) và diện tích có thể mở rộng trồng điều ở 3 vùng này 96.175ha, chủ yếu là đất trống, đòi hỏi không cạnh tranh diện tích trồng với các cây trồng khác như cà phê, cao su, chè, hồ tiêu.

Bảng 1: Phân loại diện tích trồng điều theo mức độ thích nghi

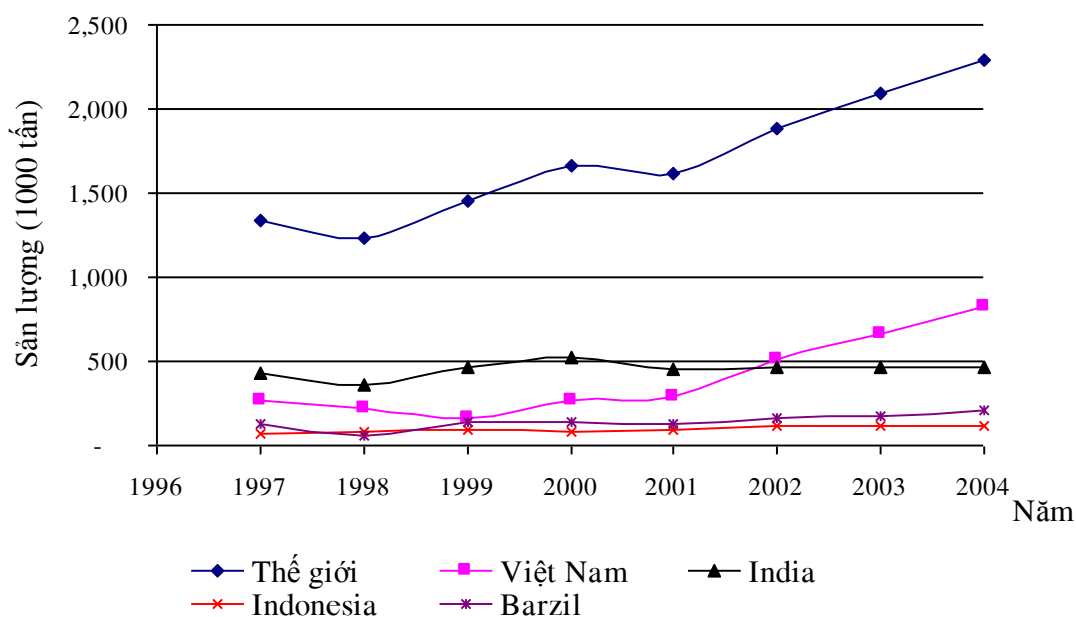
| Vùng | Tổng cộng | | Rất thích hợp | | Thích hợp | | Ít thích hợp | |
|---------------------------|----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|-------------|---------------|-------------|
| | (ha) | (%) | (ha) | (%) | (ha) | (%) | (ha) | (%) |
| Đông Nam Bộ | 123.300 | 100,0 | 60.535 | 40,1 | 24.385 | 19,9 | 38.380 | 31,1 |
| Duyên hải Nam Trung bộ | 110.000 | 100,0 | 21.875 | 19,9 | 55.625 | 50,8 | 32.500 | 29,6 |
| Tây Nguyên | 52.000 | 100,0 | 18.100 | 34,8 | 18.340 | 35,3 | 15.560 | 29,9 |
| Tổng cộng | 285.300 | 100,0 | 100.510 | 35,2 | 98.350 | 34,5 | 86.440 | 30,3 |

Nguồn: Dự án qui hoạch phát triển cây điều vùng Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ giai đoạn 2001-2010

Diện tích điều thu hoạch của Việt Nam có khuynh hướng tăng dần theo thời gian, năm 2004 đạt 282.300 ha (theo FAO) (theo Hiệp hội điều Việt Nam, thì diện tích này khoảng 320.000ha). Nhìn chung diện tích thu hoạch điều của Việt Nam chỉ bằng Indonesia và chỉ bằng 1/3 Ấn Độ (hình 2) và Barzil, tuy nhiên sản lượng điều của Việt Nam từ năm 2002 trở lại đây thì vượt xa các nước này (hình 3), theo đánh giá của FAO thì sản lượng điều Việt Nam năm 2003 gấp 3 lần sản lượng điều Bazil trong khi đó diện tích trồng điều của Việt Nam chỉ bằng 36% diện tích trồng điều của Brazil. Và Việt Nam là nước đứng đầu về sản lượng điều của 10 nước sản xuất điều thế giới, chiếm 28% tổng sản lượng thế giới (bảng 2).



Hình 2: Diện tích thu hoạch điều của Việt Nam và một số nước trên thế giới (Nguồn: FAO)



Hình 3: Sản lượng điều của Việt Nam và một số nước trên thế giới (Nguồn: FAO)

Bảng 2: Sản lượng điều 10 nước hàng đầu thế giới, 2003

| Stt | Quốc gia | % sản lượng điều thế giới |
|-----|-----------------|---------------------------|
| 1 | Viet Nam | 28 |
| 2 | India | 25 |
| 3 | Nigeria | 10 |
| 4 | Brazil | 8 |
| 5 | Tanzania | 6 |
| 6 | Indonesia | 4 |
| 7 | Guinea – Bissau | 4 |
| 8 | Cote D'Ivoire | 4 |
| 9 | Mozambique | 3 |
| 10 | Benin | 2 |

Nguồn: FAO

4.1.2 Kỹ thuật canh tác

Giống điều

Cây điều được phát triển sớm ở vùng Đông Nam Bộ từ những năm 1986 và phát triển mạnh vào những 1995. Tuy nhiên cây điều được trồng từ giống không chọn lọc và thường được trồng bằng hạt (kể cả hạt thương phẩm) (bảng 3) nên vườn điều thường không đồng nhất (có những cây cho sản lượng rất cao, có những cây cho sản lượng rất thấp), điều này làm cho các vườn điều ngày càng giảm về năng suất. Đây là một trở ngại lớn trong sản xuất điều hiện nay, là hệ quả của việc

thiếu sự quan tâm đầu tư của Nhà nước cho công tác giống điều trong những năm qua.

Bảng 3: Tình hình sử dụng giống để trồng điều qua các thời kỳ

| Năm trồng | Tỉ lệ sử dụng các loại hạt giống để trồng | | |
|----------------|---|---------------|----------------|
| | Tổng cộng | Từ cây mẹ tốt | Không chọn lọc |
| Trước năm 1987 | 100 | 0,00 | 100,00 |
| Từ 1988-1990 | 100 | 5,80 | 84,20 |
| Từ 1991-1993 | 100 | 28,30 | 71,70 |
| Từ 1993-1996 | 100 | 46,50 | 53,50 |

(Nguồn: Quy hoạch phát triển điều vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ –Tây Nguyên và Đông Nam Bộ giai đoạn 2001-2010)

Hiện nay Nhà nước đã có những chương trình đầu tư chọn lọc các giống điều năng suất cao, bước đầu đã có những kết quả khả quan như đã chọn tạo ra các dòng vô tính có triển vọng như PN1, BO1, CH1, LG1 (theo Báo cáo “Giống điều có triển vọng vùng Đông Nam Bộ 1999-2001, Phạm văn Biên, Nguyễn Thanh Bình). Và một số nơi nông dân đã bắt đầu ý thức việc chọn giống điều khi trồng, đặc biệt là chọn các giống điều ghép có năng suất cao.

Kỹ thuật canh tác và chăm sóc

+ Phương pháp trồng: phần lớn điều được trồng bằng hạt theo hai cách, trồng hạt trực tiếp và trồng bầu, nhưng cách trồng bầu được ưa chuộng hơn vì đảm bảo tỉ lệ sống trên vườn cao.

+ Thời gian gieo trồng: Nông dân thường trồng điều vào đầu mùa mưa hoặc giữa mùa mưa (từ tháng 4 đến tháng 8).

+ Khoảng cách trồng, mật độ trồng: tập quán nông dân thường trồng mật độ dày có nơi trồng khoảng cách 3 m x 4 m hoặc 6 m x 6 m, không phù hợp với cây điều là ưa sáng. Mật độ được các nhà kỹ thuật khuyến cáo là trồng từ 123 cây/ha –200 cây/ha, đảm bảo cho cây điều ít bị giao tán và tạo cho vườn điều có năng suất cao.

+ Kỹ thuật thâm canh, chăm sóc: hiện tại cây điều được trồng quảng canh, không được đầu tư phân bón, tưới nước, chủ yếu là tận dụng độ phì của đất. Kỹ thuật chăm sóc điều thường được áp dụng là làm cỏ để chống cháy mùa khô và để dễ thu hạt khi đến mùa thu hoạch. Mặt khác đất đai trồng điều hầu hết là đất xám, hoặc đất cằn cát, độ phì tự nhiên thấp nên việc bón phân hỗ trợ cho cây điều là cần thiết, theo khuyến cáo của Viện Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp Tây Nguyên để đạt

năng suất từ 800kg – 1000kg/ha cần bón số lượng phân thích hợp theo công thức 150N- 50P₂O₅ – 70K₂O.

Kết quả điều tra thực tế sản xuất ở tỉnh Đồng Nai và Bình Phước năm 2004 cho thấy cây điều ở các vùng điều tra đều được trồng đa số trên đất dốc chiếm tới 73,5% (bảng 4). Về tuổi vườn kinh doanh là năm thứ 10, diện tích bình quân nông hộ điều tra trên 2 vùng là 2,1 ha, diện tích điều cho thu sản phẩm 2,0 ha. Về cơ cấu giống cho thấy bước đầu nông dân đã chuyển dịch trồng các giống điều mới cao sản chiếm 31,8%. Kết quả cho thấy theo đánh giá của nông dân giải pháp giống hiện nay là giải pháp quan trọng nhất, kế đến là giải pháp BVTV để tăng năng suất và sản lượng điều.

Bảng 4: Tình hình sản xuất và các giải pháp của nông hộ qua điều tra tại Đồng Nai và Bình Phước 2004.

| Vùng | Dạng đất | | Tuổi vườn (tuổi) | Diện tích (ha) | DT Thu (ha) | Giống | | Giải pháp ưu tiên* | | | | |
|------|-------------|-------------|------------------|----------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|------------|------------|------------|------------|
| | Bằng (%) | Dốc (%) | | | | TS (%) | CS (%) | Giống | BVTV | Phân bón | Giá bán | Vốn |
| ĐN | 24,3 | 75,7 | 11 | 1,29 | 1,23 | 75,2 | 24,8 | 1,0 | 3,8 | 2,4 | 4,0 | 3,8 |
| BP | 28,6 | 71,4 | 9 | 2,96 | 2,96 | 59,3 | 40,7 | 1,0 | 1,0 | 2,7 | 4,2 | 4,9 |
| | 26,5 | 73,5 | 10 | 2,1 | 2,0 | 67,2 | 31,8 | 1,0 | 2,4 | 2,5 | 4,1 | 4,4 |

*Đánh giá theo số thứ tự ưu tiên từ 1 đến 5

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra

4.1.3 Tình hình chế biến , công nghệ chế biến

+Chế biến: cả nước có khoảng 72 nhà máy đang hoạt động với tổng công suất 200.000 tấn thô /năm (bảng 5) trong đó tập trung ở vùng ĐNB có 39 nhà máy chiếm 54% tổng số nhà máy chế biến. Nhờ có các nhà máy chế biến này giúp cho sản xuất điều phát triển trong những năm qua. Mặc dù có những giai đoạn nông dân dồn bỏ điều để chuyển qua cà phê, cao su ở một số tỉnh vùng Đông Nam Bộ, tuy nhiên nguyên nhân chính là do năng suất quá thấp, hơn là do giá cả.

+Công nghệ chế biến: Tồn tại 2 phương pháp chao và hấp

Chao dầu: 90% các nhà máy sử dụng, có ưu điểm dễ xử lý, định mức kỹ thuật khá tốt, năng suất tách, bóc vỏ ổn định, chất lượng sản phẩm ổn định và được khách hàng chấp nhận. Khó khăn: công tác xử lý ô nhiễm môi trường rất tốn kém.

Hấp: khoảng 5% nhà máy sử dụng, ưu điểm là suất đầu tư thấp và ít gây ô nhiễm môi trường. Khó khăn: Năng suất công nhân cắt, bóc vỏ còn thấp.

Trong những năm tới cần nghiên cứu áp dụng phương pháp hấp để giảm tác động xấu đến môi trường. Đây là vấn đề cần quan tâm trong việc chế biến điều, nhất khi Việt Nam tham gia thị trường thế giới, tiêu chuẩn sản xuất không gây ô nhiễm là một trong những tiêu chuẩn các nước nhà nhập khẩu thường đặt ra đối với các nhà xuất khẩu, nhất là ở những nước đã phát triển.

Nhìn chung năng lực chế biến của các nhà máy đáp ứng được nhu cầu sản xuất – chế biến xuất khẩu.

Bảng 5: Nhà máy chế biến điều năm 2001

| Stt | Địa phương | Nhà máy (cái) | Công suất chế biến (tấn) |
|-----------|----------------------|---------------|--------------------------|
| 1 | Thành phố Đà Nẵng | 01 | 2.000 |
| 2 | Tỉnh Bình Định | 02 | 6.000 |
| 3 | Tỉnh Quảng Ngãi | 01 | 2.000 |
| 4 | Tỉnh Phú Yên | 02 | 12.000 |
| 5 | Tỉnh Khánh Hòa | 02 | 2.000 |
| 6 | Tỉnh Ninh Thuận | 01 | 5.000 |
| 7 | Tỉnh Bình Thuận | 03 | 25.000 |
| 8 | Tỉnh Đồng Nai | 07 | 25.000 |
| 9 | Tỉnh Bình Phước | 10 | 20.000 |
| 10 | Tỉnh Bình Dương | 15 | 44.000 |
| 11 | Tỉnh Tây Ninh | 04 | 10.000 |
| 12 | Tỉnh Đắk Lắk | 02 | 2.000 |
| 13 | Tỉnh Lâm Đồng | 01 | 2.000 |
| 14 | Tỉnh Long An | 10 | 25.000 |
| 15 | Tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu | 03 | 6.000 |
| 16 | Tp. Hồ Chí Minh | 03 | 5.000 |
| 17 | Tỉnh Bến Tre | 01 | 2.000 |
| 18 | Tỉnh Trà Vinh | 01 | 1.000 |
| 19 | Tỉnh An Giang | 01 | 2.000 |
| 20 | Tỉnh Kiên Giang | 01 | 2.000 |
| 21 | Tỉnh Cần Thơ | 01 | 2.000 |
| Tổng cộng | | 72 | 200.000 |

Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động ngành điều năm 2001, Hiệp Hội Điều Việt Nam

4.2 Tình hình xuất khẩu điều của Việt Nam trong thời gian qua

4.2.1 Thị trường xuất khẩu của Việt Nam

Thị trường xuất khẩu điều nhân của Việt Nam chủ yếu ở các nước như Mỹ, Trung Quốc, Úc, Anh, Hà Lan chiếm trên 80% lượng điều nhân xuất khẩu của Việt Nam (bảng 6), trong đó Trung Quốc được xem là thị trường truyền thống của Việt Nam thường chiếm 20-30% thị phần xuất khẩu điều nhân của Việt Nam. Thị trường ngày càng có khuynh hướng mở rộng sang các nước phát triển như Mỹ, Úc,

Hà Lan. Nhìn chung thị trường xuất khẩu điều nhân của Việt Nam khá ổn định, điều này giúp cho ngành điều dễ dàng hoạch định chiến lược phát triển.

Về chất lượng điều nhân xuất khẩu của Việt Nam được đánh giá là ngon, tốt, được nhiều nhà nhập khẩu ưa chuộng. Tuy nhiên chất lượng còn phụ thuộc rất nhiều vào trình độ quản lý của nhà máy và cách phân loại nên giá bán có thể chênh lệch từ 100-200USD/tấn giữa các doanh nghiệp, nhà máy chế biến điều xuất khẩu.

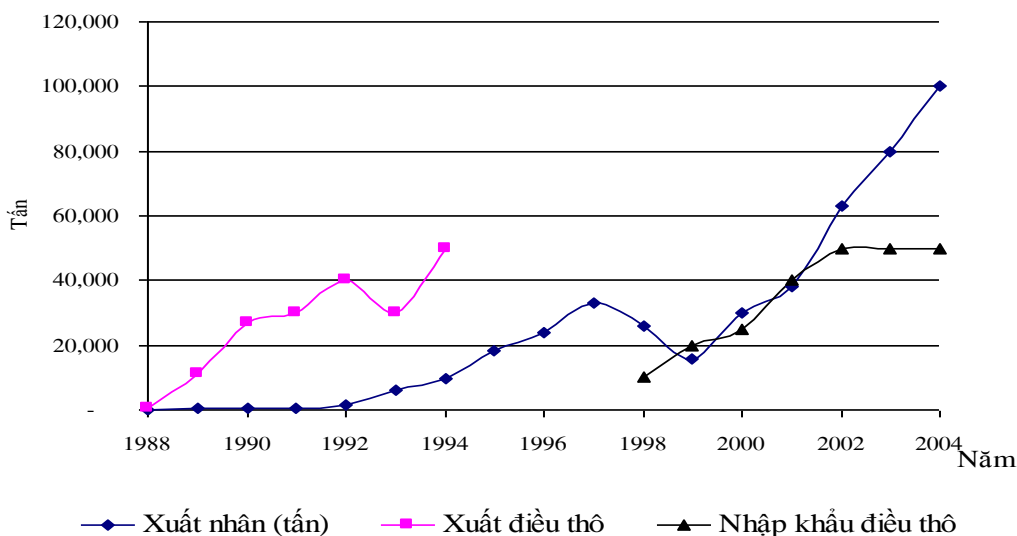
Bảng 6: Thị trường xuất khẩu điều nhân từ 2000-2002 của Việt Nam

| Stt | Quốc gia và khu vực | Năm 2000 (%) | Năm 2001 (%) | Năm 2002 (%) | Năm 2004 (%) |
|-----|---------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1 | Hoa kỳ | 18,0 | 24,0 | 33,7 | 41,0 |
| 2 | Trung Quốc | 32,0 | 28,0 | 20,3 | 20,0 |
| 3 | Úc | 17,0 | 18,0 | 10,8 | 10,0 |
| 4 | Anh | 8,0 | 7,0 | 5,3 | 4,0 |
| 5 | Hà Lan | 8,0 | 10,0 | 10,9 | 8,0 |
| 6 | Canada | 3,0 | 2,5 | 2,3 | 4,0 |
| 7 | Các nước khác | 13,0 | 10,5 | 16,7 | 13,0 |
| | Tổng cộng | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |

Nguồn : Hiệp hội điều Việt Nam

4.2.2 Lượng xuất khẩu điều Việt Nam

Từ năm 1988 Việt Nam bắt đầu xuất khẩu điều, nhưng chủ yếu là xuất khẩu điều thô nhất là giai đoạn 1988-1994, vì giai đoạn này việc chế biến điều ở Việt Nam chưa phát triển, từ sau năm 1994 thì Việt Nam không còn xuất khẩu điều thô nữa, mà chủ yếu là xuất khẩu điều nhân, đến năm 2004, hạt điều nhân xuất khẩu đạt 100.000 tấn, đem về cho Việt Nam 410 triệu USD. So với năm 1988 thì lượng điều nhân xuất khẩu tăng 300%. Đặc biệt là từ năm 1998 thì Việt Nam lại nhập điều thô để đáp ứng nhu cầu chế biến và xuất khẩu của các doanh nghiệp. Nhìn chung lượng xuất khẩu điều nhân của Việt Nam có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây (hình 5), một phần do công nghệ chế biến điều phát triển, một phần do diện tích, năng suất điều được cải thiện, nên sản lượng điều thô ngày càng tăng, đáp ứng cho nhu cầu chế biến và xuất khẩu.



Hình 5: Tình hình xuất khẩu điều nhân, điều thô và nhập khẩu điều thô của Việt Nam từ 1998 -2004

(Nguồn: Số liệu từ 1988-2002 theo Phạm Đình Thanh,2003; số liệu 2002,2003 theo Hiệp hội điều Việt Nam)

4.2.2 Giá cả điều hạt trong nước và giá xuất khẩu điều nhân

Giá điều thô trong nước từ 1995-2004 biến động từ 7.700đ/kg (1995) đến 12.300đ/kg (năm1999). Giá xuất khẩu điều nhân biến động từ 4.030 USD/tấn đến 5.500USD/tấn (bảng 7). Nhìn chung giá điều thô trong nước và giá điều nhân xuất khẩu khá ổn định, nếu xét trong 10 năm qua thì mức biến động giá cả không lớn lắm, độ biến thiên của giá điều thô trong giai đoạn nghiên cứu là 23%, còn giá xuất khẩu điều nhân chỉ có 12%. Đây là yếu tố quan trọng giúp cho việc kinh doanh điều ổn định. Điều này càng thấy rõ hơn khi xem xét sự biến động giá cả số mặt hàng nông sản ở huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước từ 1992-1998. Trong giai đoạn này ta thấy độ biến thiên giá cả của điều là 21%, của cà phê là 47%, của tiêu là 55% và đậu phộng là 18% (bảng 8). Rõ ràng giá cả điều ít biến động hơn so với cà phê và tiêu. Nếu xét theo từng năm cụ thể, cũng cho thấy giá cả phê và tiêu cũng biến động lớn hơn điều và sự biến động này thay đổi qua các năm là rất lớn. Điều này chứng tỏ kinh doanh trong ngành điều ít rủi ro hơn kinh doanh cà phê và tiêu. Do giá điều ít biến động, nên việc cải thiện năng suất có ý nghĩa quan trọng trong việc cải thiện thu nhập cho hộ trồng điều, kết quả nghiên cứu trước đây đã minh chứng cho quan điểm này, thu nhập của hộ trồng điều thay đổi nhay hơn (cải thiện nhiều hơn) khi năng suất điều thay đổi, ảnh hưởng của yếu tố năng suất đến thu nhập là 74% so với 20% ảnh hưởng của yếu tố giá và 2% yếu tố chi tiền mặt (Dũng, 1999).

Bảng 7: Giá hạt điều qua các năm

| Năm | Giá hạt điều thô (đ/Kg) | Hạt điều xuất khẩu (USD/tấn) |
|---------------------|-------------------------|------------------------------|
| 1995 | 7.700 | 4.930 |
| 1996 | 7.850 | 4.624 |
| 1997 | 6.750 | 4.030 |
| 1998 | 11.850 | 4.500 |
| 1999 | 12.300 | 5.969 |
| 2000 | 10.700 | 5.500 |
| 2003 | 8.100 | 4.800 |
| 2004 | 7.880 | 5.200 |
| Trung bình | 9.141 | 4.944 |
| Độ lệch chuẩn | 2.134 | 607 |
| Độ biến thiên CV(%) | 23 | 12 |

Nguồn: Số liệu từ 1995-2000 theo Quy hoạch phát triển cây điều vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, giai đoạn 2001-2010, số liệu giá điều nhân xuất khẩu 2003, 2004 theo Hiệp Hội điều Việt Nam, số liệu giá điều thô 2003, 2004 theo số liệu điều tra của tác giả ở Đồng Nai, Bình Phước).

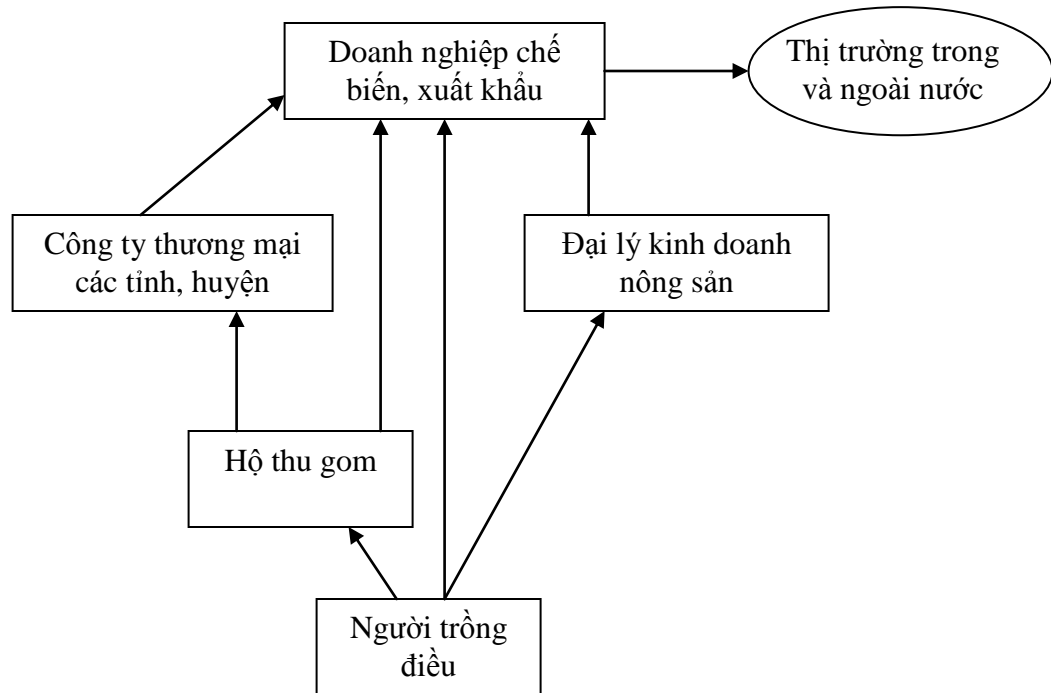
Bảng 8 : Rủi ro giá cả trong việc kinh doanh một số mặt hàng nông sản

| Năm | Nông sản | Đậu phộng nhân | Cà phê nhân xô | Tiêu loại 1 | Điều loại 1 |
|-----------------|-----------------------|----------------|----------------|-------------|-------------|
| | | | | | |
| Giai đoạn 92-98 | Giá trung bình (đ/kg) | 6.323 | 14.050 | 29.306 | 7.615 |
| | Độ lệch chuẩn (đ/kg) | 1.120 | 6.569 | 16.250 | 1.582 |
| | Độ biến thiên CV(%) | 18 | 47 | 55 | 21 |
| 1992 | Giá trung bình (đ/kg) | 4.804 | 6.718 | | 8508 |
| | Độ lệch chuẩn (đ/kg) | 342 | 227 | | 207 |
| | Độ biến thiên CV(%) | 7 | 3 | | 2 |
| 1993 | Giá trung bình (đ/kg) | 5.564 | 7.963 | | 5.881 |
| | Độ lệch chuẩn (đ/kg) | 483 | 1.334 | | 877 |
| | Độ biến thiên CV(%) | 9 | 17 | | 15 |
| 1994 | Giá trung bình (đ/kg) | 5.798 | 13.627 | | 7.826 |
| | Độ lệch chuẩn (đ/kg) | 354 | 4.322 | | 1.338 |
| | Độ biến thiên CV(%) | 6 | 32 | | 17 |
| 1995 | Giá trung bình (đ/kg) | 6.642 | 23.513 | 20.363 | 8.428 |
| | Độ lệch chuẩn (đ/kg) | 381 | 3.848 | 1.896 | 1.471 |
| | Độ biến thiên CV(%) | 6 | 16 | 9 | 17 |
| 1996 | Giá trung bình (đ/kg) | 6.605 | 16.060 | 18.254 | 8.892 |
| | Độ lệch chuẩn (đ/kg) | 422 | 2.685 | 1.207 | 888 |
| | Độ biến thiên CV(%) | 6 | 17 | 7 | 10 |
| 1997 | Giá trung bình (đ/kg) | 7.497 | 15.530 | 33.108 | 6.607 |
| | Độ lệch chuẩn (đ/kg) | 730 | 7.462 | 11.174 | 779 |
| | Độ biến thiên CV(%) | 10 | 48 | 34 | 12 |
| 1998 | Giá trung bình (đ/kg) | 8.010 | 19.317 | 59.454 | 9.236 |
| | Độ lệch chuẩn (đ/kg) | 871 | 3.768 | 12.521 | 1.367 |
| | Độ biến thiên CV(%) | 11 | 20 | 21 | 15 |

Nguồn: tính toán dựa trên số liệu của Phòng tài chính huyện Phước Long

4.3 Phân tích ngành hàng điều

4.3.1 Kênh tiêu thụ điều:



Sơ đồ kênh tiêu thụ điều

Kênh tiêu thụ điều hiện nay có 3 kênh chính:

Kênh (1): Người trồng điều – Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu

Kênh (2): Người trồng điều - Hộ thu gom - Đại lý kinh doanh nông sản – Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu

Kênh (3) Người trồng điều – Hộ thu gom - Công ty thương mại các huyện, tỉnh – Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu

Kênh (4): Người trồng điều - Hộ thu gom – Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu

Trong đó kênh (2) là phổ biến, và trong phân tích ngành hàng chúng tôi phân tích quá trình sản xuất – thu mua - chế biến – tiêu thụ (xuất khẩu) theo kênh (2), tức là xem xét sản phẩm điều hạt đi từ các tác nhân là người trồng điều, qua hộ thu gom, Đại lý kinh doanh nông sản và Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu điều.

4.3.2 Phân tích hiệu quả các tác nhân tham gia trong ngành hàng điều

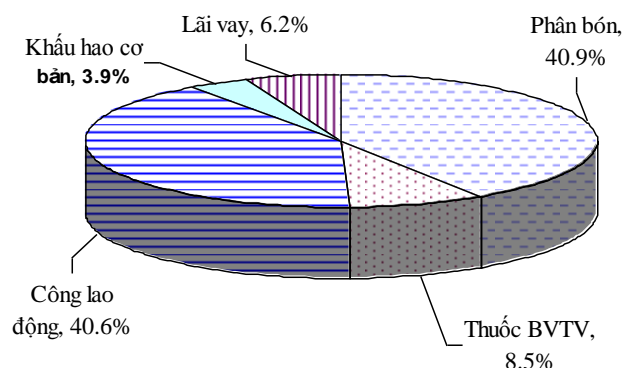
Người trồng điều

Trong năm 2004, hiệu quả sản xuất của các hộ trồng điều khá cao, mức lãi ròng đạt gần 6 triệu đồng/ha, chủ yếu do năng suất đạt tương đối cao là 1,32 tấn/ha, giá bán bình quân 7.880 đ/kg điều hạt (bảng 8), cũng không cao hơn so với giá điều những năm gần đây. Điều này cho thấy tăng năng suất điều là một trong những biện pháp tốt nhất để tăng thu nhập cho người trồng điều trong điều kiện giá điều hạt tương đối ổn định. Nếu so sánh với kết quả điều tra trước đây thì năng suất điều vùng Đông Nam Bộ chỉ đạt bình quân 0,5 tấn/ha (Dũng, 1999). Như vậy cho thấy năng suất điều đã được cải thiện do thay đổi giống điều (giống cao sản) và nông dân đã trồng điều ghép (trước đây trồng bằng hạt). Mặt khác kỹ thuật canh tác điều cũng đã theo hướng thâm canh, nông dân đã chú ý đầu tư phân bón và thuốc BVTV, trên mỗi hecta nông dân đầu tư cho phân bón là 1,809 triệu đồng chiếm 41,6% trong tổng chi phí sản xuất, đầu tư thuốc BVTV là 0,375 triệu chiếm 8,5% trong tổng chi (hình 6), chủ yếu phòng trừ cỏ dại, sâu đục thân, đục ngọn. Nếu so sánh với những năm trước đây thì đầu tư vật tư (thuốc BVTV, phân bón) trên điều chỉ chiếm 7% trong tổng chi phí đầu tư (Dũng, 1999), điều này cho thấy điều ngày càng được đầu tư theo hướng thâm canh.

Bảng 8: Hiệu quả trồng 1 ha điều vùng Đông Nam Bộ, năm 2004

| Khoản mục | Đơn vị tính | Số lượng |
|--------------------------|-------------|------------|
| Năng suất | kg/ha | 1.320 |
| Giá bán | đ/kg | 7.880 |
| Doanh thu | đ/ha | 10.401.600 |
| Tổng chi phí sản xuất | đ/ha | 4.428.000 |
| Phân bón | đ/ha | 1.809.000 |
| Thuốc BVTV | đ/ha | 375.000 |
| Công lao động | đ/ha | 1.796.000 |
| Lãi vay | đ/ha | 275.000 |
| Khấu hao cơ bản | đ/ha | 173.000 |
| Lãi ròng | đ/ha | 5.976.600 |
| Hiệu quả đầu tư/vật tư | lần | 3,7 |
| Hiệu quả đầu tư/lao động | lần | 4,3 |
| Giá thành | đ/kg | 3.355 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra



Hình 6: Cơ cấu chi phí sản xuất 1 ha điều năm 2004, vùng Đông Nam Bộ

Nếu tính hiệu quả trên 1 tấn điều cho thấy, người trồng điều tạo ra được giá trị gia tăng là 6.225.455 đ chiếm 79%, chi phí trung gian chỉ chiếm 21% doanh thu. Và lợi nhuận ròng nông dân thu được chiếm 74,8% trong tổng giá trị gia tăng (bảng 9)

Bảng 9: Kết quả sản xuất hộ trồng điều, vùng Đông Nam Bộ 2004, tính trên 1 tấn điều hạt

| Tài khoản Nợ | | | Tài khoản Có | | |
|-----------------------------------|------------------|--------------|----------------------|------------------|--------------|
| Khoản mục | Giá trị (đ) | Cơ cấu (%) | Khoản mục | Giá trị (đ) | Cơ cấu (%) |
| I. Chi phí trung gian (IC) | 1.654.545 | 21,0 | - Điều hạt | 7.880.000 | 100,0 |
| - Phân bón | 1.370.455 | 82,8 | (1000kg x 7.880đ/kg) | | |
| - Thuốc BVTV | 284.091 | 17,2 | | | |
| II. Giá trị gia tăng (VA) | 6.225.455 | 79,0 | | | |
| - Lao động | 1.360.606 | 21,9 | | | |
| - Lãi vay | 208.333 | 3,3 | | | |
| -Lãi gộp (GPr) | 4.656.515 | 74,8 | | | |
| + Khấu hao (A) | 131.061 | 2,8 | | | |
| + Lãi ròng | 4.525.455 | 97,2 | | | |
| Tổng cộng | 7.880.000 | 100,0 | Tổng cộng | 7.880.000 | 100,0 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra

Hộ thu gom

Hộ thu gom có thể chia thành 02 dạng: hộ thu gom nhỏ, lẻ và hộ thu gom lớn. Trong nghiên cứu này chúng tôi tập trung những hộ thu gom lớn, có kho trữ và số vốn lưu động từ 50 triệu đến 200 triệu, và qui mô thu mua từ 50-200 tấn điều hạt/năm. Phân tích hiệu quả kinh doanh của hộ thu gom cho thấy, chi phí trung gian chiếm 91,2% doanh thu của hộ, chủ yếu là chi phí mua điều nguyên liệu. Hộ thu gom chỉ tạo ra 8,8% giá trị gia tăng và thu được lãi gộp là 343.800đ chiếm 45,2% giá trị gia tăng và mức lãi ròng mà hộ thu gom nhận được 336.022đ chiếm

97,7% lãi gộp (bảng 10). Với mức thu gom từ 50 – 200 tấn điều hạt/năm, đem lại mức thu nhập từ 15 – 60 triệu đồng/năm, đây là mức thu nhập khá cao.

Bảng 10: Kết quả sản xuất kinh doanh hộ thu gom tính trên 1 tấn điều hạt, năm 2004

| Tài khoản Nợ | | | Tài khoản Có | | |
|-----------------------------------|------------------|--------------|------------------|------------------|--------------|
| Khoản mục | Giá trị (đ) | Cơ cấu (%) | Khoản mục | Giá trị (đ) | Cơ cấu (%) |
| I. Chi phí trung gian (IC) | 7.900.000 | 91,2 | - Điều hạt | 8.660.000 | 100,0 |
| - Mua điều nguyên liệu | 7.880.000 | 99,7 | (1000kg x | | |
| - Bao bì | 20.000 | 0,3 | 8.660đ/kg) | | |
| II. Giá trị gia tăng (VA) | 760.000 | 8,8 | | | |
| - Chi phí lao động | 70.000 | 9,2 | | | |
| - Chi phí vận chuyển | 200.000 | 26,3 | | | |
| - hao hụt | 118.200 | 15,6 | | | |
| - Lãi vay | 28.000 | 3,7 | | | |
| -Lãi gộp (GPr) | 343.800 | 45,2 | | | |
| + Khấu hao (A) | 7.778 | 2,3 | | | |
| + Lãi ròng | 336.022 | 97,7 | | | |
| Tổng cộng | 8.660.000 | 100,0 | Tổng cộng | 8.660.000 | 100,0 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra

Đại lý kinh doanh nông sản

Các đại lý kinh doanh nông sản có vốn kinh doanh tương đối khá từ 450 – 700 triệu đồng. Các mặt hàng kinh doanh chủ yếu là tiêu, cà phê và điều. Trong 2004, kinh doanh điều đem lại lợi nhuận ròng cho đại lý kinh doanh nông sản là 865.798đ/tấn điều khô, đây là mức lãi khá cao. Trong hoạt động kinh doanh điều, đại lý tạo ra giá trị gia tăng 13,7% trong tổng doanh thu, trong đó chủ yếu là thuế VAT chiếm 37,4% trong tổng giá trị gia tăng tạo ra, còn lãi gộp chiếm 62,7% giá trị gia tăng (bảng 11).

Doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu

Trong năm 2004 giá xuất khẩu điều nhân bình quân 5.200 USD/tấn nhân, tức tương đương 81.832đ/kg điều nhân. Từ 1 tấn điều khô, qua chế biến thu được 217kg nhân và 100kg dầu vò, nhưng do hao hụt lưu kho là 18%, nên từ 1 tấn điều khô thu mua từ các đại lý, chỉ còn 820kg, tức là doanh nghiệp chỉ thu được 178kg nhân và 82kg dầu vò. Với giá xuất khẩu điều nhân như trên và giá xuất khẩu dầu vò 100USD/tấn (tương đương 15.737đ/kg) thì đem lại doanh thu cho doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu điều là 15.856.530đ (bảng 12). Hoạt động kinh doanh này đem lại cho doanh nghiệp lãi ròng là 1.021.930đ/tấn điều khô, đây là mức lãi khá cao.

Bảng 11: Kết quả sản xuất kinh doanh hộ thu gom tính trên 1 tấn điều hạt, năm 2004

| Tài khoản Nợ | | | Tài khoản Có | | |
|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------------------|-------------------|--------------|
| Khoản mục | Giá trị (đ) | Cơ cấu (%) | Khoản mục | Giá trị (đ) | Cơ cấu (%) |
| I. Chi phí trung gian (IC) | 8.680.000 | 86,3 | - Điều hạt (1000kg x 10.060đ/kg) | 10.060.000 | 100,0 |
| - Mua điều nguyên liệu | 8.660.000 | 99,8 | | | |
| - Bao bì | 20.000 | 0,2 | | | |
| II. Giá trị gia tăng (VA) | 1.380.000 | 13,7 | | | |
| - Chi phí lao động | 11.742 | 0,9 | | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.052 | 1,2 | | | |
| - Chi khác | 1.423 | 0,1 | | | |
| - Lãi vay | 4.937 | 0,4 | | | |
| - Thuế VAT (5%) | 479.048 | 37,4 | | | |
| - Lãi gộp (GPr) | 865.798 | 62,7 | | | |
| + Khấu hao (A) | 0 | 0 | | | |
| + Lãi ròng | 865.798 | 100,0 | | | |
| Tổng cộng | 10.060.000 | 100,0 | Tổng cộng | 10.060.000 | 100,0 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra

Bảng 12: Kết quả sản xuất kinh doanh nhà máy chế biến xuất khẩu, tính trên 1 tấn điều hạt, năm 2004

| Tài khoản Nợ | | | Tài khoản Có | | |
|-----------------------------------|-------------------|--------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|
| Khoản mục | Giá trị (đ) | Cơ cấu (%) | Khoản mục | Giá trị (đ) | Cơ cấu (%) |
| I. Chi phí trung gian (IC) | 10.285.089 | 53,2 | - Điều nhân (178kg x 81.832 đ/kg) | 14.566.096 | 91,9 |
| - Mua điều nguyên liệu | 10.060.000 | 97,8 | | | |
| - Công cụ, dụng cụ | 37.310 | 0,4 | | | |
| - Bao bì | 187.779 | 1,8 | | | |
| II. Giá trị gia tăng (VA) | 5.571.441 | 46,8 | Dầu vò: 82kg x 15.737đ/kg | 1.290.434 | 8,1 |
| - Nhân công | 2.447.358 | 43,9 | | | |
| - Dịch vụ mua ngoài | 191.299 | 3,4 | | | |
| - Phí ngân hàng | 47.850 | 0,9 | | | |
| - Phí xuất khẩu | 63.028 | 1,1 | | | |
| - Thuế VAT (5%) | 792.827 | 14,2 | | | |
| - Lãi vay | 534.000 | 9,6 | | | |
| - Chi khác | 112.954 | 2,0 | | | |
| - Lãi gộp (GPr) | 1.382.126 | 24,8 | | | |
| + Khấu hao (A) | 360.196 | 26,1 | | | |
| + Lãi ròng | 1.021.930 | 73,9 | | | |
| Tổng cộng | 15.856.530 | 100,0 | Tổng cộng | 15.856.530 | 100,0 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra

4.3.3 So sánh giá trị gia tăng và lợi nhuận giữa các tác nhân tham gia ngành hàng điều

Giá trị gia tăng trong 1 tấn điều từ sản xuất - thu mua - chế biến - xuất khẩu là 13,936 triệu đồng, trong đó người trồng điều đóng góp 44,7%, người thu gom 5,5%, đại lý kinh doanh nông sản là 9,9%, doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu đóng góp 40% (bảng 13). Như vậy nông dân và doanh nghiệp chế biến xuất khẩu đóng góp trên 85% giá trị gia tăng của ngành hàng điều. Ngành hàng điều đem lại lãi ròng là 6,749 triệu đồng/tấn điều hạt khô, trong đó nông dân chiếm 67,1% tổng lãi ròng của ngành hàng, kế đến là doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu chiếm 15,1%, phần còn lại là đại lý kinh doanh nông sản 12,8% và hộ thu gom là 5%. Lợi nhuận phân bổ cho người sản xuất và doanh nghiệp chế biến chiếm trên 82% lợi nhuận của ngành hàng, đây là 2 tác nhân đóng góp nhiều trong việc tạo ra giá trị gia tăng trong ngành hàng điều, do đó sự phân bổ lợi nhuận giữa các tác nhân trong ngành điều hiện nay khá là hợp lý. Sở dĩ có sự phân bổ lợi nhuận hợp lý này là do có Hiệp hội điều, chính nhờ có Hiệp hội mà giá thu mua điều được thống nhất trong các thành viên trong hội và hợp lý vì giá thu mua được căn cứ vào tình hình giá xuất khẩu điều trên thế giới. Từ phân tích trên cho thấy, đẩy mạnh xuất khẩu điều thì người trồng điều và doanh nghiệp chế biến xuất khẩu có lợi hơn vì họ là người chiếm giữ phần lớn lợi nhuận của ngành hàng.

Bảng 13: So sánh giá trị gia tăng và lợi nhuận giữa các tác nhân tham gia ngành hàng điều năm 2004

| | Giá trị gia tăng (VA) | | Lãi gộp (GPr) | | Lãi ròng (NPr) | |
|--|-----------------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | Giá trị (1000đ) | Cơ cấu (%) | Giá trị (1000đ) | Cơ cấu (%) | Giá trị (1000đ) | Cơ cấu (%) |
| - Người trồng điều | 6.225 | 44,7 | 4.657 | 64,7 | 4.525 | 67,1 |
| - Hộ thu gom | 760 | 5,5 | 344 | 4,7 | 336 | 5,0 |
| -Đại lý kinh doanh nông sản | 1.380 | 9,9 | 866 | 11,9 | 866 | 12,8 |
| - Doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu | 5.571 | 40,0 | 1.382 | 19,1 | 1.022 | 15,1 |
| Tổng cộng | 13.936 | 100,0 | 7.249 | 100,0 | 6.749 | 100,0 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra

Nếu xét hiệu quả kinh doanh của ngành hàng điều theo các chỉ tiêu: Tỷ suất giá trị sản phẩm/Chi phí trung gian (P/IC), Giá trị gia tăng/Chi phí trung gian (VA/IC), Lãi gộp/Chi phí trung gian (GPr/IC) và Lãi ròng/Chi phí trung gian (NPr/IC) thì người trồng điều đạt hiệu quả kinh tế cao nhất (bảng 14), kế đến là doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu điều.

Bảng 14: Hiệu quả kinh tế tính theo 1 đồng chi phí trung gian của các tác nhân trong ngành hàng điều, 2004

| Tác nhân | P/IC | VA/IC | GPr/IC | NPr/IC |
|----------|------|-------|--------|--------|
|----------|------|-------|--------|--------|

| | | | | |
|---|-------|-------|-------|-------|
| - Người trồng điều | 4,761 | 3,761 | 2,814 | 2,734 |
| - Hộ thu gom | 1,096 | 0,096 | 0,044 | 0,043 |
| - Đại lý kinh doanh nông sản | 1,159 | 0,159 | 0,100 | 0,100 |
| - Doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu | 1,542 | 0,542 | 0,134 | 0,099 |

Ghi chú: P: giá trị sản phẩm (doanh thu); IC: chi phí trung gian, VA: giá trị gia tăng; GPr: lãi gộp; NPr: lãi ròng

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra

4.4 Ma trận phân tích chính sách trong ngành hàng điều

4.4.1 Các thông số bảng PAM

Chuyển dịch doanh thu (C): Phần chuyển dịch này là âm (bảng 15), điều đó chứng tỏ ngành hàng điều sẽ có lợi hơn khi nền kinh tế thị trường tự do. Trong tình huống này, doanh thu tài chính thấp hơn doanh thu kinh tế chủ yếu do đồng nội tệ bị đánh giá cao (tỉ giá hối đoái kinh tế cao hơn tỉ giá chính thức của chính phủ 5,2%). Trong ngành hàng điều chính phủ không áp dụng thuế xuất khẩu, cũng như hạn ngạch xuất khẩu, mặt khác lượng điều nhân xuất khẩu chiếm 95-97% lượng điều nhân được sản xuất ra, chỉ có 3-5% là tiêu thụ nội địa (Khải, 1995), do đó có thể xem giá cả mặt hàng điều chỉ phụ thuộc vào giá xuất khẩu, không có sự chênh lệch giữa giá thế giới và giá nội địa do tác động của chính sách đầu ra sản phẩm điều, ngoại trừ đồng nội tệ bị đánh giá cao.

Chuyển dịch vật tư hàng hóa ngoại thương được (F): Chuyển dịch này là âm (bảng 15), tức là các vật tư hàng hóa nhập khẩu (chủ yếu là phân bón, thuốc BVTV, dầu diesel) tính theo giá kinh tế thấp cao hơn giá tài chính chủ yếu do yếu tố chênh lệch giữa tỉ giá hối đoái chính thức và tỉ giá hối đoái kinh tế và một phần do trợ giá dầu diesel (liên quan đến chi phí vận chuyển). Chuyển dịch này âm thể hiện có sự hỗ trợ đầu vào sản xuất của ngành hàng điều từ chính sách chung của chính phủ, cụ thể ở đây là chính sách tỉ giá và trợ giá dầu vận chuyển.

Chuyển dịch tài nguyên trong nước (I): Chuyển dịch này dương (bảng 15), ngành hàng điều không được hỗ trợ từ việc sử dụng tài nguyên trong nước, giá tài nguyên trong nước tính theo giá thị trường cao hơn giá tài chính, hay nói cách khác việc sử dụng tài nguyên trong nước bị đánh thuế mà ở đây chủ yếu là thuế sử dụng nguyên liệu chế biến (thuế VAT 5%).

Chuyển dịch lợi nhuận (L): Chuyển dịch này là âm (bảng 15), cho thấy người sản xuất không có lợi, lợi nhuận của người sản xuất sẽ cao hơn nếu giả định là thị trường tự do hoàn toàn. Hay nói cách khác, ngành hàng điều đã chuyển một phần lợi nhuận của mình cho xã hội dưới tác động của chính sách tỉ giá hối đoái, thuế VAT.

Bảng 14: Ma trận phân tích chính sách (PAM: Policy Analysis Matrix)

| | Doanh thu | Vật tư hàng hoá ngoại thương được | Tài nguyên trong nước | Lợi nhuận |
|----------------|----------------|---|--------------------------|---------------|
| Giá thị trường | 15.856.530 (A) | 1.332.914(D) | 7.275.378 (G) | 7.248.239 (J) |
| Giá kinh tế | 16.681.144 (B) | 1.343.930(E) | 5.818.105 (H) | 9.519.109(K) |
| Chênh lệch | -824.614 (C) | -11.016 (F) | 1.457.272(I) | -2.270.870(L) |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra

Bảng 16: Các hệ số của bảng PAM

| Các hệ số | Ký hiệu và công thức tính | Giá trị |
|--|------------------------------|------------|
| Hệ số bảo hộ danh nghĩa (Nominal Protection Coefficient) | $NPC = A/B$ | 0,951 |
| Hệ số bảo hộ hiệu quả sản xuất (Effective Protection Coefficient) | $EPC = (A-D)/(B-E)$ | 0,947 |
| Hệ số chi phí tài nguyên trong nước (Domestic Resource Cost) | $DRC = H/(B-E)$ | 0,379 |
| Hệ số lợi nhuận (Profitability Coefficient) | $PC = J/K$ | 0,761 |
| Tỉ lệ trợ giúp người sản xuất (Subsidy Ratio to Producer) | $SRP = L/B$ | -0,136 |
| Tỉ lệ đầu tư theo giá tư nhân (Private Cost Ratio) | $PCR = G/(A-D)$ | 0,498 |
| Hệ số chuyển đổi do tác động của chính sách (net Policy Transfer) | $NPT = J-K$ | -2.270.870 |

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra

Kết quả bảng PAM (bảng 16) cho thấy:

Hệ số bảo hộ danh nghĩa NPC là 0,951 nhỏ hơn 1, điều này thể hiện chính phủ không bảo hộ đầu ra cho sản phẩm điều, thu nhập ngành thấp hơn khả năng có thể thu được trong thị trường tự do khoảng 5%. Tuy nhiên ta thấy mức chênh lệch này không lớn lắm, và chính sách không bảo hộ sản xuất là phù hợp trong điều kiện Việt Nam tham gia vào AFTA và WTO.

Hệ số bảo hộ hiệu quả sản xuất EPC là 0,947, nhỏ hơn 1 cũng thể hiện tác động tổng hợp của chính phủ liên quan đến đầu vào, đầu ra của ngành điều là không bảo hộ cho ngành này.

Hai hệ số NPC, EPC cho ta thấy ngành hàng điều thực sự có hiệu quả, hay nói cách khác là ngành hàng điều có thể đứng được trên thị trường thế giới mà không cần sự bảo hộ của chính phủ như trợ cấp vào, đầu ra của ngành điều. Chính sách của chính phủ hiện nay là tập trung đầu tư nghiên cứu khoa học cho ngành hàng điều thông qua các chương trình giống, đây là chính sách đúng đắn, vì ngành hàng

điều hưởng lợi từ chính sách này sẽ không bị kiện bán phá giá so với các chính sách như trợ giá trực tiếp đầu vào, đầu ra của sản phẩm.

Hệ số chi phí nội nguồn DRC là 0,379, nhỏ hơn 1 thể hiện ngành hàng điều có lợi thế so sánh, sản xuất - chế biến - xuất khẩu điều đem ngoại tệ về cho quốc gia một cách hiệu quả. Để thu được 1 USD ngoại tệ từ xuất khẩu điều, ngành hàng điều chỉ tốn 0,375 USD, do đó sản xuất điều phục vụ cho xuất khẩu là có lợi cho quốc gia.

Hệ số lợi nhuận PC là 0,761 nhỏ hơn 1, lợi nhuận tính theo giá thị trường thấp hơn lợi nhuận tính theo giá kinh tế, tức là giảm hiệu quả sản xuất của ngành hàng điều.

Tỉ lệ trợ giúp người sản xuất SRP là -0,136, hệ số này âm thể hiện tác động tổng hợp chính sách của chính phủ là không trợ giúp ngành hàng điều.

Tỉ lệ đầu tư theo giá tư nhân PCR là 0,498, tương đối thấp do đó sẽ khuyến khích xã hội tăng cường đầu tư vào ngành này, và ngành điều có lợi thế trong việc cạnh tranh thu hút vốn đầu tư.

Hệ số biến đổi do tác động của chính sách NPT là âm, thể hiện người sản xuất bị thiệt do chính sách của chính phủ, hay nói cách khác ngành hàng điều đã chuyển một phần lợi nhuận từ ngành mình cho xã hội.

4.4.2 Phân tích các tình huống ảnh hưởng đến hệ số DRC

Giá xuất khẩu điều nhân giảm

Khi giá xuất khẩu điều nhân giảm thì hệ số DRC tăng dần và giá xuất khẩu giảm 63% (bảng 17) so với giá hiện nay (2004), tức chỉ còn khoảng 2.000USD/tấn điều nhân xuất khẩu thì hệ số DRC lớn hơn 1, khi ấy ngành hàng điều mất lợi thế so sánh. Tuy nhiên trong những năm gần đây giá điều nhân xuất khẩu của Việt Nam không thấp đến như vậy (thấp nhất là 4.030USD/tấn năm 1997 – bảng 7), và trong tương lai gần thì khả năng này cũng ít xảy ra.

Bảng 17: Sự thay đổi hệ số DRC khi giá xuất khẩu điều nhân giảm

| Giá xuất khẩu điều nhân giảm | 0% | -10% | -20% | -40% | -60% | -63% |
|------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| DRC | 0,379 | 0,414 | 0,474 | 0,632 | 0,947 | 1,024 |

Giá phân bón tăng

Khi giá phân bón tăng thì hệ số DRC cũng tăng, khi giá phân bón tăng 700% (bảng 18) thì hệ số DRC lớn hơn 1, khi ấy ngành hàng điều mất lợi thế so sánh.

Hiện nay giá phân bón có xu hướng tăng, nhưng trong tương lai gần cũng ít có khả năng xảy ra tình huống này.

Bảng 18: Sự thay đổi hệ số DRC khi giá phân bón tăng

| Giá phân bón tăng | 0% | 50% | 100% | 200% | 400% | 600% | 700% |
|-------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| DRC | 0,379 | 0,403 | 0,428 | 0,484 | 0,631 | 0,852 | 1,024 |

Giá thuê nhân công lao động tăng

Trong quá trình phát triển, có sự chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, cũng như có sự chuyển dịch lao động từ ngành có thu nhập thấp sang ngành có thu nhập cao. Xu hướng tăng giá nhân công do thiếu hụt lao động của ngành nào đó là tất yếu. Trong ngành điều, cũng chịu sự chuyển dịch này, đặc biệt là khâu chế biến, phần lớn sử dụng lao động phổ thông, trình độ thấp. Khi xã hội phát triển, lực lượng lao động ngày càng có trình độ cao, có tay nghề sẽ chuyển sang các ngành có thu nhập cao, do đó các ngành sử dụng nhiều lao động phổ thông, trình độ thấp sẽ thiếu hụt, nhất là ngành điều (công nhân tách vỏ chẳng hạn) và ngành cao su (công nhân cạo mủ) sẽ thiếu lao động. Khi thiếu lao động thì giá nhân công sẽ tăng lên. Do đó phân tích tình huống giá nhân công tăng ảnh hưởng đến lợi thế so sánh của ngành hàng điều là hữu ích. Với giá nhân công tăng 250% so với giá thuê nhân công hiện nay thì hệ số DRC lớn 1, khi ấy lợi thế so sánh của ngành điều không còn nữa. Tình huống này cũng ít xảy ra trong tương lai gần.

Bảng 18: Sự thay đổi hệ số DRC khi giá nhân công tăng

| Giá nhân công tăng | 0% | 50% | 100% | 150% | 200% | 250% |
|--------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| DRC | 0,379 | 0,506 | 0,633 | 0,760 | 0,887 | 1,013 |

Qua phân tích các tình huống trên cho thấy rất ít khả năng xảy ra các tình huống bất lợi đối với lợi thế so sánh của ngành hàng điều. Do đó đầu tư và phát triển ngành hàng điều là có lợi cho quốc gia.

5. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

5.1 Kết luận

Qua thời gian điều tra về tình hình sản xuất trên qui mô nông hộ ở vùng Đông Nam Bộ cho thấy kết quả sau:

1. Bước đầu nông hộ trồng điều đã thay đổi được tập quán canh tác thuần túy đơn giản coi điều là cây rừng, không chú ý khâu đầu tư, thâm canh sang hình thức canh tác mới trồng trọt có đầu tư thâm canh để tăng năng suất và cho lợi nhuận cao bình quân 5.976.600 đ/ha.

2. Kết quả điều tra còn cho thấy trong các giải pháp ưu tiên để phát triển điều thì giải pháp về giống là quan trọng nhất để tăng năng suất điều, kể đến là giải pháp về BVTV cũng rất quan trọng để giảm thiểu tổn thất do sâu bệnh và nâng cao năng suất.
3. Về mức độ đầu tư cho điều so với một số cây lâu năm khác như cà phê, cây ăn trái còn thấp, bình quân 4.428.00 đ/ha.
4. Trong các khâu kỹ thuật thâm canh thì các hộ đã chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu giống bằng trồng các giống điều cao sản được nhà nước công nhận và đưa vào khu vực hóa. Bên cạnh đó còn chú ý bón phân gốc và sử dụng các chế phẩm phân bón lá kích thích ra hoa, đậu trái để nâng cao năng suất điều.
5. Xuất khẩu điều của Việt Nam ngày càng tăng, thị trường và giá cả trong kinh doanh điều là ổn định.
6. Người trồng điều và doanh nghiệp chế biến chiếm trên 80% lợi nhuận của ngành hàng điều và sự phân bổ lợi nhuận giữa các tác nhân tham gia ngành hàng điều là hợp lý.
7. Ngành hàng điều có lợi thế so sánh (hệ số DRC = 0,379), tức là ngành điều đã đem về ngoại tệ cho quốc gia một cách hiệu quả. Và trong tương lai ngành điều vẫn duy trì được lợi thế so sánh của mình.
8. Các chính sách của chính phủ hầu như không bảo hộ ngành điều (các hệ số NPC, EPC nhỏ hơn 1), tức là ngành hàng điều thực sự có hiệu quả.

5.2 Đề nghị

- Gia tăng thu nhập cho người trồng điều nên chú ý biện pháp gia tăng năng suất, trong đó ưu tiên nghiên cứu chọn các giống điều năng suất cao, kể đến là các giải pháp kỹ thuật canh tác.
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ hấp trong chế biến điều nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường trong chế biến điều.
- Nghiên cứu về mối quan hệ giữa cung điều nhân xuất khẩu của Việt Nam và giá điều nhân thế giới, từ đó có qui hoạch diện tích điều hợp lý, không làm giảm giá điều thế giới do tăng cung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1987-1995: Đề tài cấp cơ sở

- Điều tra, sưu tập và tuyển chọn các cây điều đầu dòng có triển vọng tại tỉnh Sông Bé, Đồng Nai và Bình Thuận.
- Thí nghiệm xác định công thức phân bón thích hợp với điều
- Thí nghiệm phòng trừ sâu đục đọt và bọ xít muỗi

1995 –1997: Đề tài cấp ngành

- Điều tra hiện trạng sản xuất điều ở vùng Đông Nam Bộ nhằm phát hiện các khó khăn trong sản xuất và đề xuất các biện pháp giải quyết.
- Thí nghiệm so sánh các dòng vô tính có triển vọng.
- Thí nghiệm các phương pháp ghép điều và ảnh hưởng của tuổi chồi ghép và gốc ghép đến tỷ lệ sống sau khi ghép.

Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN-PTNT)

Cơ quan chủ trì: Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp (KHKTNN) Miền Nam

1997 –1998: Đề tài trọng điểm cấp ngành

- Điều tra, sưu tập và tuyển chọn các cây điều đầu dòng có triển vọng tại tỉnh Sông Bé, Đồng Nai và Bình Thuận.
- Nghiên cứu các biện pháp thâm canh điều: bón phân, tỉa cành tạo tán và phòng trừ sâu bệnh.

Cơ quan chủ quản: Bộ NN- PTNT

Cơ quan chủ trì: Viện KHKTNN Miền Nam

1999- 2000: Đề tài trọng điểm cấp ngành

“Quy trình kỹ thuật nhân giống điều bằng phương pháp ghép chồi vạt ngọn và nêm ngọn”

Cơ quan chủ quản: Bộ NN-PTNT

Cơ quan chủ trì: Viện KHKTNN Miền Nam

1999-2001: Đề tài độc lập cấp nhà nước

“Nghiên cứu nhập nội, bình tuyển, chọn lọc giống và xây dựng quy trình thâm canh điều (*Anacardium occidentale* L.) giai đoạn 1999-2001”.

Cơ quan chủ quản: Bộ Khoa học và Công nghệ (KH-CN)

Cơ quan chủ trì: Viện KHKTNN Miền Nam

2000 – 2005: Chương trình giống quốc gia

Dự án “ Phát triển giống điều giai đoạn 2000-2005”

Cơ quan chủ quản: Bộ NN-PTNT

Cơ quan chủ trì: Viện KHKTNN Miền Nam

2001 – 2004: Đề tài:

“Nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ và thị trường để phát triển vùng điều nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu”; Mã số: KC.06.04.NN.

Cơ quan chủ quản: Bộ KH-CN

Cơ quan chủ trì: Viện KHKTNN Miền Nam

Lê Phan Dũng – Đánh giá hiệu quả kinh tế một số hệ thống chính sản xuất cây lương thực – thực phẩm trên đất đỏ đồi dốc miền Đông Nam Bộ – Báo cáo tại hội nghị Khoa học hàng năm của Viện Khoa học KTNM, 1999.

Phạm Đình Thanh – Hạt điều sản xuất và chế biến – Nxb Nông nghiệp -2003

Hoàng Sĩ Khải, Nguyễn Thế Nhã – Những vấn đề kinh tế chủ yếu về phát triển sản xuất điều ở Việt Nam – Nxb Nông nghiệp – 1995

Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Phân Viện QH&TKNN Miền Trung – Dự án Quy hoạch phát triển cây điều vùng Duyên hải Nam Trung Bộ – Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, giai đoạn 2001-2010.

PHỤ LỤC

Bảng 19: Các thông số chuyển đổi giá tài chính sang giá kinh tế

| Yếu tố tính | Hệ số chuyển đổi (CF) | Tỉ trọng hàng hoá ngoại thương tính theo giá thị trường (ngoại thương) (%) | Tỉ trọng hàng hoá ngoại thương tính theo giá kinh tế (ngoại thương) (%) |
|------------------------|-----------------------|--|---|
| Thuốc BVTV | 0,98 | 77,00 | 78,00 |
| Phân bón (Urê) | 0,96 | 80,00 | 79,00 |
| Vận chuyển bằng xe tải | 0,99 | 8,90 | 10,60 |
| Lãi suất | 0,77 | | |
| Tỉ giá hối đoái | 1,0522 | | |

Nguồn: Đề tài KC. 60.2.NN

Bảng 20 : Tính doanh thu kinh tế, doanh thu tài chính của 1 tấn điều thô xuất khẩu, 2003

| Khoản mục | Số lượng (kg) | Giá xuất khẩu (USD/kg) | Tỉ giá hối đoái (VND/USD) | Giá xuất khẩu tính bằng nội tệ (đ) | Doanh thu (đ) |
|--------------------------------|---------------|------------------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(3) x (4) | (6) =(2)x(5) |
| Tính theo giá tài chính | | | | | |
| Sản phẩm chính (điều nhân) | 178 | 5,2 | 15.737 | 81.832 | 14.566.096 |
| Sản phẩm phụ (đầu vò) | 82 | 1 | 15.737 | 15.737 | 1.290.434 |
| Tổng cộng | | | | | 15.856.530 |
| Tính theo giá kinh tế | | | | | |
| Sản phẩm chính (điều nhân) | 178 | 5,2 | 16.555 | 86.087,7 | 15.323.608 |
| Sản phẩm phụ (đầu vò) | 82 | 1 | 16.555 | 16.555 | 1.357.536 |
| Tổng cộng | | | | | 16.681.144 |

Nguồn: Tổng hợp tính toán của tác giả

Bảng 21: Chi phí tài chính – Kinh tế của chuỗi ngành hàng điều, tính trên 1 tấn điều thô, 2004

| Khoản mục | FV | CF | EV | %T-FV | %T-EV | T-FV | T-EV | DC-FV | EV - điều chỉnh | DC-EV |
|-----------------------------------|-----------|------|-------------|-------|-------|-------------|-------------|-------------|---------------------|--------------|
| | (1) | (2) | (3)=(1)*(2) | (4) | (5) | (6)=(1)*(5) | (7)=(3)*(5) | (8)=(1)-(6) | (9)=(3)+(3)*(5)*FEP | (10)=(9)-(7) |
| Người trồng điều | | | | | | | | | | |
| Phân bón | 1,370,455 | 0.96 | 1,315,636 | 0.80 | 0.79 | 1,096,364 | 1,039,353 | 274,091 | 1,315,636 | 276,284 |
| Thuốc BVTV | 284,091 | 0.98 | 278,409 | 0.77 | 0.78 | 218,750 | 217,159 | 65,341 | 278,409 | 61,250 |
| Công lao động | 1,360,606 | 1 | 1,360,606 | | | - | - | 1,360,606 | 1,360,606 | 1,360,606 |
| Lãi vay | 208,333 | 0.77 | 160,416 | | | - | - | 208,333 | 160,416 | 160,416 |
| Hộ thu gom | | | | | | | | | | |
| Bao bì | 20,000 | 1 | 20,000 | | | - | - | 20,000 | 20,000 | 20,000 |
| Chi phí vô bao | 20,000 | 1 | 20,000 | | | - | - | 20,000 | 20,000 | 20,000 |
| Chi phí bốc xếp | 50,000 | 1 | 50,000 | | | - | - | 50,000 | 50,000 | 50,000 |
| Chi phí vận chuyển | 200,000 | 0.99 | 198,000 | 0.089 | 0.106 | 17,800 | 20,988 | 182,200 | 198,000 | 177,012 |
| Chi phí hao hụt | 118,200 | 1 | 118,200 | | | - | - | 118,200 | 118,200 | 118,200 |
| Lãi vay | 28,000 | 0.77 | 21,560 | | | - | - | 28,000 | 21,560 | 21,560 |
| Đại lý kinh doanh nông sản | | | | | | | | | | |
| Bao bì | 20,000 | 1 | 20,000 | | | - | - | 20,000 | 20,000 | 20,000 |
| Nhân công | 11,742 | 1 | 11,742 | | | - | - | 11,742 | 11,742 | 11,742 |
| Chi khác | 1,423 | 1 | 1,423 | | | - | - | 1,423 | 1,423 | 1,423 |
| Dịch vụ mua ngoài | 17,053 | 1 | 17,053 | | | - | - | 17,053 | 17,053 | 17,053 |
| Lãi vay | 4,937 | 0.77 | 3,801 | | | - | - | 4,937 | 3,801 | 3,801 |
| Thuế VAT (5%) | 479,048 | 0 | - | | | - | - | 479,048 | - | - |

Bảng 21 (tiếp theo) : Chi phí tài chính – Kinh tế của chuỗi ngành hàng điều, tính trên 1 tấn điều thô, 2004

| Khoản mục | FV | CF | EV | %T-FV | %T-EV | T-FV | T-EV | DC-FV | EV - điều chỉnh | DC-EV |
|--|-----------|------|-------------|-------|-------|-------------|-------------|-------------|---------------------|--------------|
| | (1) | (2) | (3)=(1)*(2) | (4) | (5) | (6)=(1)*(5) | (7)=(3)*(5) | (8)=(1)-(6) | (9)=(3)+(3)*(5)*FEP | (10)=(9)-(7) |
| Doanh nghiệp chế biến-XK | | | - | | | - | - | - | - | - |
| Công cụ, dụng cụ | 37,310 | 1 | 37,310 | | | - | - | 37,310 | 37,310 | 37,310 |
| Bao bì | 187,779 | 1 | 187,779 | | | - | - | 187,779 | 187,779 | 187,779 |
| Nhân công sản xuất | 2,447,358 | 1 | 2,447,358 | | | - | - | 2,447,358 | 2,447,358 | 2,447,358 |
| Dịch vụ mua ngoài | 191,299 | 1 | 191,299 | | | - | - | 191,299 | 191,299 | 191,299 |
| Phí ngân hàng | 47,850 | 1 | 47,850 | | | - | - | 47,850 | 47,850 | 47,850 |
| Phí xuất khẩu | 63,028 | 1 | 63,028 | | | - | - | 63,028 | 63,028 | 63,028 |
| Chi khác (tiếp khách, khác) | 112,954 | 1 | 112,954 | | | - | - | 112,954 | 112,954 | 112,954 |
| Lãi vay | 534,000 | 0.77 | 411,180 | | | - | - | 534,000 | 411,180 | 411,180 |
| Thuế VAT (5%) | 792,827 | 0 | - | | | - | - | 792,827 | - | - |
| Tổng cộng | 8,608,291 | 22 | 7,095,605 | | | 1,332,914 | 1,277,500 | 7,275,378 | 7,095,605 | 5,818,105 |
| Điều chỉnh theo tỉ giá kinh tế | | | | | | | 1,343,930 | | | |
| Ghi chú: FV: Giá trị tài chính | | | | | | | | | | |
| EV: Giá trị kinh tế | | | | | | | | | | |
| DC-FV: Giá trị hàng hoá không ngoại thương tính theo giá tài chính | | | | | | | | | | |
| CF: Hệ số chuyển đổi giá tài chính sang giá kinh tế | | | | | | | | | | |
| EV điều chỉnh: Giá trị kinh tế điều chỉnh theo tỉ giá kinh tế | | | | | | | | | | |
| %T-FV: % hàng ngoại thương tính theo giá tài chính | | | | | | | | | | |
| DC-EV: Giá trị hàng hoá không ngoại thương tính theo giá kinh tế | | | | | | | | | | |
| %T-EV: % hàng ngoại thương tính theo giá tài chính | | | | | | | | | | |
| FEP: Phí thường ngoại hối (5,22%) | | | | | | | | | | |
| T-FV: Giá trị tài chính hàng hoá ngoại thương | | | | | | | | | | |
| T-EV: Giá trị kinh tế hàng hoá không ngoại thương | | | | | | | | | | |